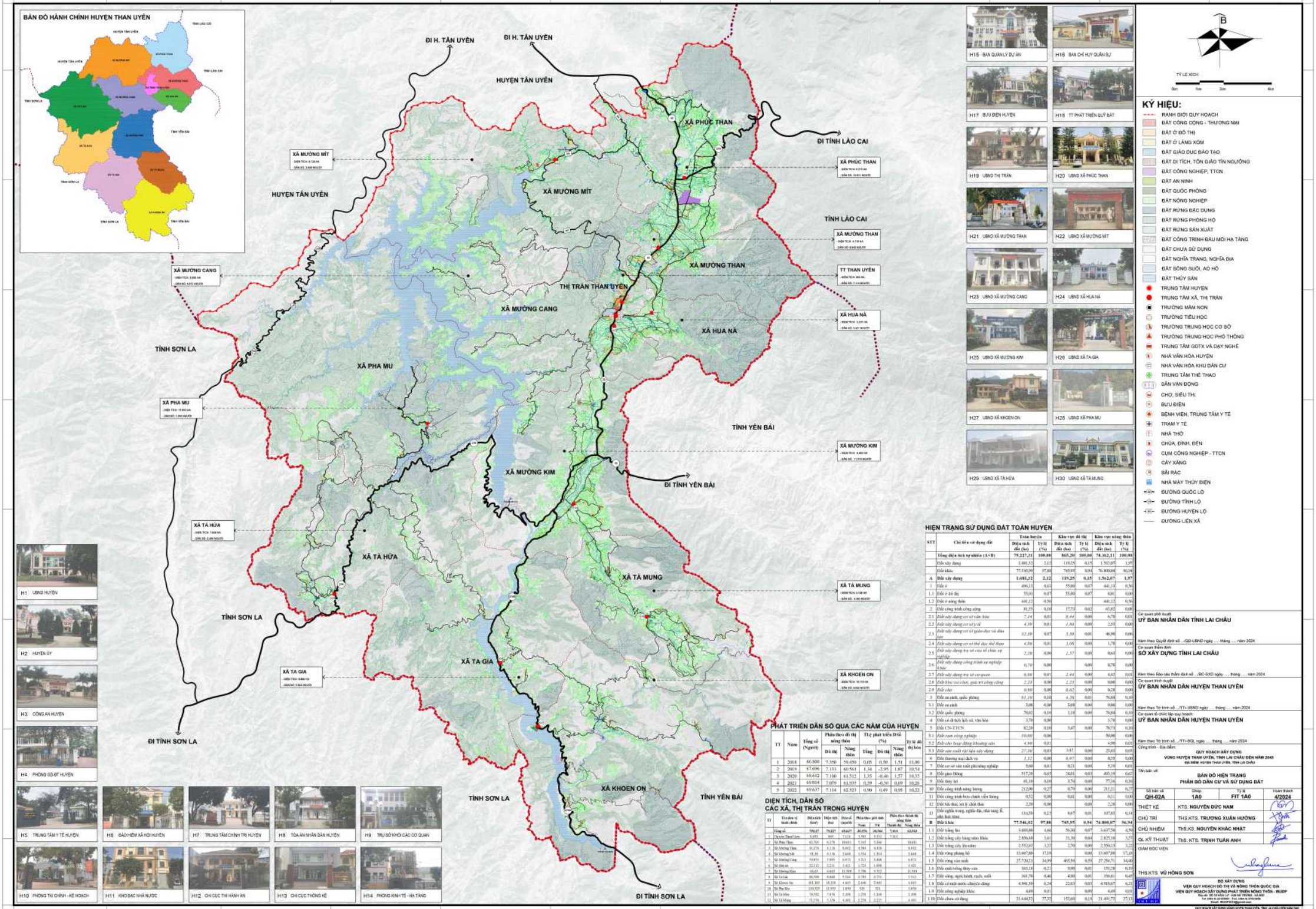

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN HUYỆN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn huyện		Khu vực đô thị		Khu vực nông thôn	
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên (A+B)	**79.227,31**	**100,00**	**865,20**	**100,00**	**78.362,11**	**100,00**
	Đất xây dựng	1.681,32	2,12	119,25	0,15	1.562,07	1,97
	Đất khác	77.545,99	97,88	745,95	0,94	76.800,04	98,04
A	**Đất xây dựng**	**1.681,32**	**2,12**	**119,25**	**0,15**	**1.562,07**	**1,97**
1	Đất ở	496,13	0,63	55,00	0,07	441,13	0,56
1.1	Đất ở đô thị	55,01	0,07	55,00	0,07	0,01	0,00
1.2	Đất ở nông thôn	441,12	0,56			441,12	0,56
2	Đất công trình công cộng	81,35	0,10	17,73	0,02	63,62	0,08
2.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*7,14*	*0,01*	*8,44*	*0,00*	*6,70*	*0,01*
2.2	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*4,39*	*0,01*	*1,86*	*0,00*	*2,53*	*0,00*
2.3	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*52,59*	*0,07*	*5,50*	*0,01*	*46,96*	*0,06*
2.4	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*4,68*	*0,01*	*3,05*	*0,00*	*1,78*	*0,00*
2.5	*Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*	*2,39*	*0,00*	*1,57*	*0,00*	*0,81*	*0,00*
2.6	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*0,79*	*0,00*		*0,00*	*0,79*	*0,00*
2.7	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*	*8,88*	*0,01*	*2,44*	*0,00*	*6,42*	*0,01*
2.8	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*	*2,23*	*0,00*	*2,23*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
2.9	*Đất chợ*	*0,89*	*0,00*	*0,42*	*0,00*	*0,28*	*0,00*
3	Đất an ninh, quốc phòng	81,19	0,10	4,26	0,01	76,94	0,10
3.1	Đất an ninh	3,08	0,00	3,08	0,00	0,00	0,00
3.2	Đất quốc phòng	78,01	0,10	1,18	0,00	76,84	0,10
4	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	3,78	0,00			3,78	0,00
5	Đất CSHTCN	82,28	0,10	3,47	0,00	78,75	0,10
5.1	*Đất cơm công nghiệp*	*50,00*	*0,06*			*50,00*	*0,06*
5.2	*Đất cho hoạt động khoáng sản*	*4,98*	*0,01*			*4,98*	*0,01*
5.3	*Đất sản xuất vật liệu xây dựng*	*27,30*	*0,03*	*3,47*	*0,00*	*25,83*	*0,03*
6	Đất thương mại dịch vụ	*1,32*	*0,00*	*0,97*	*0,00*	*0,35*	*0,00*
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,60	0,01	0,21	0,00	5,39	0,01
8	Đất giao thông	517,28	0,65	24,01	0,03	493,28	0,62
9	Đất thủy lợi	81,10	0,10	3,74	0,00	77,36	0,10
10	Đất công trình năng lượng	213,00	0,27	0,79	0,00	212,21	0,27
11	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,52	0,00	0,41	0,00	0,11	0,00
12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,28	0,00		0,00	2,28	0,00
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng	116,56	0,15	8,67	0,01	107,83	0,14
B	**Đất khác**	**77.546,02**	**97,88**	**745,95**	**0,94**	**76.800,07**	**96,94**
1.1	Đất trồng lúa	5.693,66	4,66	56,80	0,07	5.637,58	4,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.856,48	3,61	31,30	0,04	2.825,18	3,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.553,83	3,22	2,70	0,00	2.551,13	3,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.907,00	17,16		0,00	13.907,00	17,16
1.5	Đất rừng sản xuất	27.720,23	34,94	468,58	0,59	27.254,71	34,46
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	165,18	0,21	0,90	0,01	155,28	0,19
1.7	Đất rừng, nuôi, bảnh, vuốt, nuôi	361,78	0,46	4,80	0,01	356,61	0,45
1.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	4.941,38	6,24	22,83	0,03	4.918,67	6,21
1.9	Đất nông nghiệp khác	4,49	0,01		0,00	4,49	0,01
1.10	Đất chưa sử dụng	21.644,32	27,30	152,60	0,19	21.491,72	27,13

PHÁT TRIỂN DÂN SỐ QUA CÁC NĂM CỦA HUYỆN

TT	Năm	Tổng số (Người)	Phân theo đô thị nông thôn		TLệ phát triển DSố (%)			Tỷ lệ đô thị hóa
			Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn	
1	2018	66.900	7.350	59.450	0,05	0,50	1,51	11,00
2	2019	67.696	7.133	60.563	1,34	-2,95	1,87	10,54
3	2020	68.612	7.100	61.512	1,35	-0,46	1,57	10,35
4	2021	69.034	7.079	61.955	0,59	-0,30	0,69	10,26
5	2022	69.637	7.114	62.523	0,90	0,49	0,95	10,22

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRONG HUYỆN

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km²)	Diện tích đất (ha)	Dân số (người)	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị nông thôn	
					Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
	Tổng số	790,27	79.227	69.637	35.476	34.161	7.114	62.523
1	Thị trấn Than Uyên	8,952	895	7.115	3.583	3.531	7.114	
2	Xã Phúc Than	63,769	6.378	10.611	5.347	5.264		10.611
3	Xã Mường Than	51,178	5.118	5.942	4.591	5.351		5.942
4	Xã Mường Mít	35,35	3.535	2.448	1.354	1.314		2.448
5	Xã Mường Cang	79,974	7.997	6.972	4.513	3.458		6.972
6	Xã Hua Nà	22,212	2.221	3.421	1.725	1.696		3.421
7	Xã Mường Kim	66,67	6.667	11.318	5.798	5.512		11.318
8	Xã Tà Hừa	86,588	8.658	5.541	2.782	2.759		5.541
9	Xã Khoen On	101,397	10.139	4.847	2.446	2.401		4.847
10	Xã Pha Mu	115,525	11.552	1.859	929	930		1.859
11	Xã Tà Mung	78,592	7.858	3.498	1.758	1.740		3.498
12	Xã Tà Gia	71,178	7.118	4.481	2.278	2.203		4.481

Cơ quan phê duyệt
UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ..... tháng ..... năm 2024

Cơ quan thẩm định
SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

Kèm theo Báo cáo thẩm định số .../BC-SXD ngày ..... tháng ..... năm 2024

Cơ quan trình duyệt
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Kèm theo Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ..... tháng ..... năm 2024

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Kèm theo Tờ trình số .../TTr-SGL ngày ..... tháng ..... năm 2024

Công trình - Địa điểm:
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN THAN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN THAN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Tên bản vẽ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

Số bản vẽ	Giấp	Tỷ lệ	Hoàn thành
QH-02A	1A0	FIT 1A0	4/2024

THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN ĐỨC NAM
CHỦ TRÌ	THS.KTS. TRƯƠNG XUÂN HƯỜNG
CHỦ NHIỆM	ThS.KS. NGUYỄN KHẮC NHẬT
QL KỸ THUẬT	ThS. KTS. TRỊNH TUẤN ANH
GIÁM ĐỐC VIỆN	

THS.KTS. VŨ HỒNG SƠN

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG PHÍA TRÊN NÔNG THÔN - IRURP
Địa chỉ: SỐ 10 HÒA LƯ - KM 9/8, TRUNG - HÀ NỘI
Tel: 0243.7560.111 Fax: 0243.8.3742556
Email: IRURP@YAHOO.COM

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN THAN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT QH-02A